

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV - NĂM 2020

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		329,602,722,965	437,269,704,529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4.1	67,689,796,603	13,941,748,243
1. Tiền		111		30,139,796,603	6,391,748,243
2. Các khoản tương đương tiền		112		37,550,000,000	7,550,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	46,500,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		-	46,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		187,012,072,745	287,629,280,095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		127,095,044,625	179,708,909,229
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		6,002,386,256	7,776,584,660
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		32,320,754,939	84,803,643,835
6. Các khoản phải thu khác		136	4.2	21,593,886,925	15,340,142,371
IV. Hàng tồn kho		140		69,652,433,791	80,864,102,389
1. Hàng tồn kho		141	4.3	70,862,217,864	81,758,094,465
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(1,209,784,073)	(893,992,076)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		5,248,419,826	8,334,573,802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		5,239,630,033	853,258,193
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	7,464,199,578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		8,789,793	17,116,031
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		597,648,157,081	535,270,101,272
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		97,709,748,656	127,063,582,119
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		97,677,917,744	127,063,582,119
6. Phải thu dài hạn khác		216	4.2	31,830,912	-
II. Tài sản cố định		220		181,631,162,925	149,834,542,048
1. Tài sản cố định hữu hình		221	4.4	166,561,940,736	143,219,593,637
<i>Nguyên giá</i>		222		602,032,319,029	577,256,622,076
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(435,470,378,293)	(434,037,028,439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	4.5	8,911,836,225	-
<i>Nguyên giá</i>		225		9,171,767,645	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226		(259,931,420)	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	4.6	6,157,385,964	6,614,948,411
<i>Nguyên giá</i>		228		10,308,004,411	9,744,137,746
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(4,150,618,447)	(3,129,189,335)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		-	387,200,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		-	387,200,000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	4.8	301,734,716,115	240,383,703,186
1. Đầu tư vào công ty con		251		343,230,000,000	150,439,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		-	104,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(41,495,283,885)	(14,055,296,814)
V. Tài sản dài hạn khác		260		16,572,529,385	17,601,073,919
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		16,572,529,385	17,601,073,919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		927,250,880,046	972,539,805,801



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

A - NỢ PHẢI TRẢ	300		357,263,616,692	506,117,029,795
I. Nợ ngắn hạn	310		285,536,021,978	392,248,811,868
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		86,528,528,251	115,476,132,532
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,585,032,080	123,914,250
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,428,482,908	4,540,073,868
4 Phải trả người lao động	314		7,503,089,208	15,968,406,000
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		249,607,907	2,043,426,285
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.7	8,194,775,345	56,970,469
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	170,595,752,439	244,934,601,877
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,450,753,840	9,105,286,587
II. Nợ dài hạn	330		71,727,594,714	113,868,217,927
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.10	71,727,594,714	113,868,217,927
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		569,987,263,354	466,422,776,006
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.11	569,987,263,354	466,422,776,006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		364,400,000,000	344,400,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364,400,000,000	344,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145,866,725,129	75,995,875,129
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		3,598,936,874	3,598,936,874
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56,121,601,351	42,427,964,003
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	6,968,368,961
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56,121,601,351	35,459,595,042
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		927,250,880,046	972,539,805,801

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập

*Đỗ Anh Tuấn**Đỗ Anh Tuấn*

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Đơn vị tính: VND	
					Từ ngày 1/1/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	263,104,532,725	351,236,076,757	961,727,367,280	1,204,210,707,063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		984,188,490	4,049,009	987,952,127	22,005,129
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		262,120,344,235	351,232,027,748	960,739,415,153	1,204,188,701,934
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	218,538,580,705	314,378,158,041	832,456,356,700	1,086,517,401,053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43,581,763,530	36,853,869,707	128,283,058,453	117,671,300,881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	19,612,575,520	10,582,800,081	50,801,294,124	28,172,781,287
7. Chi phí tài chính	22	5.4	24,823,997,240	20,367,673,771	67,850,874,276	30,239,799,214
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4,310,582,221	6,306,801,912	21,280,934,916	13,737,051,295
9. Chi phí bán hàng	25		8,571,153,794	9,265,724,009	29,288,580,660	34,668,914,118
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,737,066,498	10,437,870,221	25,077,079,147	34,186,687,596
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,062,121,518	7,365,401,787	56,867,818,494	46,748,681,240
12. Thu nhập khác	31		2,374,260,049	219,797,385	27,504,723,009	1,567,171,183
13. Chi phí khác	32		1,001,512,546	924,677,458	4,029,713,097	1,329,258,568
14. Lợi nhuận khác	40		1,372,747,503	(704,880,073)	23,475,009,912	237,912,615
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,434,869,021	6,660,521,714	80,342,828,406	46,986,593,855
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,144,531,925	4,418,032,613	10,002,250,463	11,526,998,813
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,290,337,096	2,242,489,101	70,340,577,943	35,459,595,042

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Người lập

Nguyễn Tuấn

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		80,342,828,406	46,986,593,855
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		26,877,336,799	17,928,581,340
-	Các khoản dự phòng	03		45,818,978,879	14,460,288,890
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		790,000,701	(214,070,236)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64,944,390,514)	(28,048,585,763)
-	Chi phí lãi vay	06		21,280,934,916	13,737,051,295
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		110,165,689,187	64,849,859,381
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59,050,283,943	(34,660,339,149)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,895,876,601	(10,193,234,615)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(23,848,317,217)	(18,283,166,276)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,421,993,971)	(4,178,566,005)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(21,463,070,842)	(13,305,307,462)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,418,032,614)	(11,829,225,965)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23,861,473,342)	(6,576,457,365)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103,098,961,745	(34,176,437,456)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(68,671,367,530)	(67,002,154,225)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		14,409,492,000	431,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(55,000,000,000)	(293,803,582,119)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		183,368,553,271	190,436,356,165
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(192,791,000,000)	(224,979,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		86,000,000,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44,957,624,659	13,785,226,009
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,273,302,400	(381,132,154,170)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		89,870,850,000	113,847,332,258
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		337,158,125,597	593,271,381,488
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(454,180,516,498)	(280,946,788,679)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(36,194,550)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34,425,940,000)	(16,793,730,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61,613,675,451)	409,378,195,067
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		53,758,588,694	(5,930,396,559)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,941,748,243	19,872,892,196
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		(10,540,334)	(747,394)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		67,689,796,603	13,941,748,243

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021



Bùi Thanh Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0100100858 ngày 16 tháng 9 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2019: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	98,90%	98,90%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm ốp trần nhựa, sàn nhựa
---	---	--------	--------	---	--

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	106,861,000	68,048,000
Tiền gửi ngân hàng	30,032,935,603	6,323,700,243
Các khoản tương đương tiền	37,550,000,000	7,550,000,000
Cộng	67,689,796,603	13,941,748,243

4.2. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi dự thu	20,668,756,518	15,154,682,474
Phải thu khác	925,130,407	185,459,897
Cộng	21,593,886,925	15,340,142,371

b. Phải thu khác dài hạn

Ký cược ký quỹ	31,830,912	-
Cộng	31,830,912	-

4.3. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	528,907,345	3,966,394,144
Nguyên liệu vật liệu	27,885,312,900	35,438,186,726
Công cụ dụng cụ	3,006,564,419	1,430,830,949
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	13,867,998,988	28,823,590,602
Thành phẩm	25,573,434,212	12,099,092,044
Cộng	70,862,217,864	81,758,094,465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2020	68,668,101,657	474,505,878,947	29,262,897,830	4,819,743,642	577,256,622,076				
Mua trong kỳ	-	21,803,094,849		612,320,000	22,415,414,849				
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1,548,379,091	24,974,529,426	-	-	26,522,908,517				
Thanh lý, nhượng bán	(80,080,000)	(23,801,540,867)	(208,296,456)	(72,709,090)	(24,162,626,413)				
Tại ngày 31/12/2020	70,136,400,748	497,481,962,355	29,054,601,374	5,359,354,552	602,032,319,029				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày 01/01/2020	62,780,330,575	346,633,207,471	20,843,855,944	3,779,634,449	434,037,028,439				
Khấu hao trong kỳ	1,075,490,872	22,922,293,808	1,228,182,648	370,008,939	25,595,976,267				
Thanh lý, nhượng bán	(80,080,000)	(23,801,540,867)	(208,296,456)	(72,709,090)	(24,162,626,413)				
Tại ngày 31/12/2020	63,775,741,447	345,753,960,412	21,863,742,136	4,076,934,298	435,470,378,293				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 01/01/2020	5,887,771,082	127,872,671,476	8,419,041,886	1,040,109,193	143,219,593,637				
Tại ngày 31/12/2020	6,360,659,301	151,728,001,943	7,190,859,238	1,282,420,254	166,561,940,736				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Mua trong kỳ	9,171,767,645	9,171,767,645
Tại ngày 31/12/2020	9,171,767,645	9,171,767,645
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Khấu hao trong kỳ	259,931,420	259,931,420
Tại ngày 31/12/2020	259,931,420	259,931,420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Tại ngày 31/12/2020	8,911,836,225	8,911,836,225

4.6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	9,744,137,746	9,744,137,746
Tăng trong kỳ	563,866,665	563,866,665
Tại ngày 31/12/2020	10,308,004,411	10,308,004,411
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	3,129,189,335	3,129,189,335
Khấu hao trong kỳ	1,021,429,112	1,021,429,112
Tại ngày 31/12/2020	4,150,618,447	4,150,618,447
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	6,614,948,411	6,614,948,411
Tại ngày 31/12/2020	6,157,385,964	6,157,385,964

4.7. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	16,889,240	-
Cổ tức phải trả	29,620,000	15,560,000
Phải trả phải nộp khác	8,148,266,105	41,410,469
Cộng	8,194,775,345	56,970,469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH An Trung Industries	176,010,000,000	(34,246,080,387)	90,010,000,000	(7,541,261,183)
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	29,460,000,000	-	29,460,000,000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	80,000,000,000	(7,249,203,498)	30,969,000,000	-
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	57,760,000,000	-	57,760,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	-	-	104,000,000,000	(6,514,035,631)
Tổng cộng	343,230,000,000	(41,495,283,885)	254,439,000,000	(14,055,296,814)
				97,485,964,369
				240,383,703,186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngân hàng	164,850,974,239	206,473,795,897
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	43,880,183,483
Ngân hàng TMCP Quân Đội	47,546,784,865	76,288,830,099
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - CN Hà Nội	54,405,133,371	67,719,204,718
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	32,586,286,067	18,585,577,597
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	20,210,050,798	-
Ngân hàng Malayan banking berhad - CN Hà Nội (Maybank)	10,102,719,138	-
Vay dài hạn đến hạn trả	5,744,778,200	38,460,805,980
Cộng	170,595,752,439	244,934,601,877

4.10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	27,663,200,000	22,725,800,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	49,266,254,664	129,603,223,907
Vay dài hạn đến hạn trả	(5,744,778,200)	(38,460,805,980)
Nợ thuê tài chính	542,918,250	-
Cộng	71,727,594,714	113,868,217,927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	65,000,000,000	148,542,871	80,598,936,874	191,291,123,995	337,038,603,740
Tăng vốn trong năm	279,400,000,000	75,847,332,258	(77,000,000,000)	(164,400,000,000)	113,847,332,258
Lãi trong năm	-	-	-	35,459,595,042	35,459,595,042
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3,122,755,034)	(3,122,755,034)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(16,800,000,000)	(16,800,000,000)
Tại ngày 31/12/2019	344,400,000,000	75,995,875,129	3,598,936,874	42,427,964,003	466,422,776,006
Tăng vốn trong kỳ	20,000,000,000	69,870,850,000	-	-	89,870,850,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	70,340,577,943	70,340,577,943
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	13,706,940,595	(13,706,940,595)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(13,706,940,595)	(8,500,000,000)	(22,206,940,595)
Chia cổ tức	-	-	-	(34,440,000,000)	(34,440,000,000)
Tại ngày 31/12/2020	364,400,000,000	145,866,725,129	3,598,936,874	56,121,601,351	569,987,263,354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1	Doanh thu bán hàng	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2019
		VND	VND	VND	VND
	Doanh thu bán hàng hóa	9,604,336,068	38,798,719,884	86,296,991,302	191,144,387,152
	Doanh thu bán thành phẩm	252,332,258,372	308,986,037,647	872,848,373,347	1,005,837,730,748
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,167,938,285	3,451,319,226	2,582,002,631	7,228,589,163
	Cộng	263,104,532,725	351,236,076,757	961,727,367,280	1,204,210,707,063

5.2	Giá vốn hàng bán	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2019
		VND	VND	VND	VND
	Giá vốn bán hàng hóa	10,111,440,450	40,067,011,820	85,088,392,240	189,484,022,607
	Giá vốn bán thành phẩm	208,427,140,255	274,311,146,221	747,367,964,460	897,033,378,446
	Cộng	218,538,580,705	314,378,158,041	832,456,356,700	1,086,517,401,053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,593,656,853	5,219,859,497	18,683,082,007	22,616,074,428
Lãi chênh lệch tỷ giá	18,918,667	41,611,635	266,395,610	235,377,910
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	214,070,236	-	214,070,236
Lãi thoái công ty liên kết	-	-	63,199,811	-
Cổ tức được chia	15,000,000,000	5,107,258,713	31,788,616,696	5,107,258,713
Cộng	19,612,575,520	10,582,800,081	50,801,294,124	28,172,781,287

5.4 Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	4,310,582,221	6,306,801,912	21,280,934,916	13,737,051,295
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13,075,519	5,575,045	276,751,777	167,451,105
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	790,000,701	-	790,000,701	-
Dự phòng các khoản đầu tư	19,710,338,799	14,055,296,814	45,503,186,882	14,055,296,814
Chi phí tài chính khác	-	-	-	2,280,000,000
Cộng	24,823,997,240	20,367,673,771	67,850,874,276	30,239,799,214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Công ty con
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty con của công ty mẹ
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của công ty mẹ
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con của công ty mẹ
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con của công ty mẹ
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty con của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên kết của Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh Thu bán hàng	82,259,961,090	204,083,382,116
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	65,614,734,683
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	2,793,600	-
Công ty TNHH An Trung Industries	5,027,519,482	243,537,501
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	73,958,577,939	121,558,725,967
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	2,876,391,753	16,417,972,475
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	-	54,000,000
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	394,678,316	194,411,490
Thu nhập khác	9,337,353,056	-
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	6,988,315,056	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	9,038,000	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	2,340,000,000	-
Mua hàng hóa dịch vụ	248,660,141,736	320,837,101,017
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	-	988,650
Công ty TNHH An Trung Industries	16,992,479,400	213,062,707
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	195,444,203,010	223,903,206,481
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	1,476,425,304	1,430,313,991
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	2,893,054,545	74,291,676,610
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	16,124,070,000	20,116,020,578
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	1,146,960,000	830,832,000
Công ty cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	51,000,000
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	14,582,949,477	-
Lãi vay	13,379,912,008	4,528,452,055
Công ty TNHH An Trung Industries	12,950,706,531	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	429,205,477	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	4,528,452,055
Cổ tức	31,788,616,696	5,107,258,713
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	31,788,616,696	5,107,258,713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp Theo)

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua tài sản cố định	342,320,000	-
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	342,320,000	
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	14,905,350,000	
Thanh lý TSCĐ	-	216,000,000
Công ty CP An Tiến industries	-	106,000,000
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	-	110,000,000
Chi tiền cho vay	8,000,000,000	166,303,582,119
Công ty TNHH An Trung Industries	-	147,003,582,119
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	8,000,000,000	3,000,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	16,300,000,000
Nhận lại tiền cho vay	36,385,664,375	51,300,000,000
Công ty TNHH An Trung Industries	29,385,664,375	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	7,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	51,300,000,000
Số dư với các bên liên quan	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu hàng hóa dịch vụ	6,846,084,240	25,362,079,567
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	665,214,000	6,445,667,224
Công ty TNHH An Trung Industries	2,256,724,113	1,526,691,651
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	3,231,146,127	17,175,868,053
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	693,000,000	213,852,639
Phải thu khác	17,724,818,226	10,835,756,302
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	4,528,452,055
Công ty TNHH An Trung Industries	17,292,812,749	6,304,504,247
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	432,005,477	2,800,000
Phải thu về cho vay	121,617,917,744	150,003,582,119
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	4,000,000,000	3,000,000,000
Công ty TNHH An Trung Industries	117,617,917,744	147,003,582,119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp Theo)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán	-	2,100,124,400
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	357,724,400
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	1,742,400,000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	-
Phải trả cho người bán	16,848,309,189	27,568,110,651
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	652,740,000	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	20,834,000	764,471,050
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	312,247,396	222,672,472
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	13,069,352,446	25,963,455,342
Công ty TNHH An Trung Industries	2,295,853,355	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	497,281,992	617,511,787
Người mua trả tiền trước	928,460,830	121,660,000
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	928,460,830	121,660,000
Phải trả khác	3,422,250	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	3,422,250	-

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam